



Số: BC-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO TÓM TẮT

**Tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm;
nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán NSNN 6 tháng cuối năm 2023**
(Trình tại Kỳ họp thứ 11 - HĐND tỉnh khoá XIX)

I. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán năm 2022

Tại kỳ họp thứ 9, UBND đã trình HĐND tỉnh báo cáo đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022; dự toán và phân bổ dự tại kỳ họp thứ 9, UBND đã trình HĐND tỉnh báo cáo đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2023. Theo đó, UBND tỉnh đã báo cáo HĐND dự kiến thu NSNN năm 2022 ước đạt 18.175 tỷ đồng, tăng 27,5% so dự toán; tổng chi NSNN ước đạt 38.494,499 tỷ đồng, tăng 82,2% so dự toán.

Trong những tháng cuối năm, UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương tiếp tục triển khai quyết liệt các Nghị quyết của Chính phủ, HĐND tỉnh và Kế hoạch triển khai của UBND tỉnh. Tập trung kiểm soát dịch COVID-19; tích cực giải ngân vốn đầu tư công, đẩy mạnh triển khai các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KTXH, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bảo đảm quốc phòng, an ninh. Do vậy, tình hình KTXH và dự toán NSNN những tháng cuối năm tiếp tục phục hồi, đóng góp vào kết quả chung cả năm 2022. Cụ thể:

1. Về thu ngân sách nhà nước

Kết quả thực hiện thu NSNN năm 2022 đạt 20.280,2 tỷ đồng, bằng 142,3% dự toán, tăng 11,6% so với ước thực hiện cả năm đã báo cáo HĐND tỉnh. Trong đó: Thu nội địa đạt 18.424,1 tỷ đồng, bằng 146,8% dự toán, tăng 12,3% so với ước thực hiện cả năm đã báo cáo HĐND tỉnh. Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu đạt 1.856 tỷ đồng, bằng 109,2% dự toán, tăng 5,1% so với ước thực hiện đã báo cáo HĐND tỉnh. 15/16 chỉ tiêu, khu vực thu đều đạt và vượt dự toán; có 1/16 chỉ tiêu thu nội địa không đạt dự toán: Thuế bảo vệ môi trường, đạt 63,7% dự toán.

2. Về chi ngân sách nhà nước

Thực hiện chi NSNN năm 2022 đạt 40.162 tỷ đồng, bằng 190,1% dự toán giao. Trong đó: chi đầu tư phát triển đạt 14.916 tỷ đồng, bằng 155,5% dự toán; chi thường xuyên đạt 10.555,9 tỷ đồng, bằng 97,8% dự toán, chi chuyển nguồn 14.483,7 tỷ đồng.

Đánh giá chung: nhiệm vụ Tài chính - NSNN năm 2022 đã hoàn thành các mục tiêu đề ra; điều hành quyết liệt thu, chi ngân sách; siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách; góp phần tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội năm 2022.

II. Tình hình thực hiện dự toán NSNN 06 tháng đầu năm 2023

1. Thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

Thu cân đối NSNN 6 tháng đầu năm 2023 đạt 7.638 tỷ đồng, bằng 50,8% dự toán, bằng 76,3% so với cùng kỳ. Trong đó:

a) Thu nội địa đạt 6.836,3 tỷ đồng, bằng 52,1% dự toán, bằng 76% cùng kỳ. Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu cổ tức từ lợi nhuận sau thuế, đạt 4.843,2 tỷ đồng, bằng 68,2% dự toán, bằng 132,9% so cùng kỳ.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thực hiện thu 6 tháng đạt 801,6 tỷ đồng, bằng 42,2% dự toán, bằng 79,1% so cùng kỳ.

2. Về tình hình xử lý nợ đọng thuế

- Tổng số thuế nợ đọng tính đến 31/12/2022 là: 714,024 tỷ đồng, trong đó nợ có khả năng thu là 606,8 tỷ đồng, nợ khó thu là 103,2 tỷ đồng.

- Kết quả số thuế nợ đọng thu 6 tháng đầu năm 2023 là: 1.113,2 tỷ đồng. Trong đó: ước thu nợ năm 2022 chuyển sang 289 tỷ đồng; ước thu nợ phát sinh lũy kế đến 06/2023 là 824,2 tỷ đồng.

- Tổng số nợ đọng thuế đến 30/6/2023 là 748 tỷ đồng, trong đó: Nợ có khả năng thu là 677 tỷ đồng; nợ khó thu là 71 tỷ đồng.

3. Thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

Thực hiện chi ngân sách địa phương 06 tháng đầu năm đạt 12.066,5 tỷ đồng, bằng 54,4% dự toán năm, tăng 7,8% so cùng kỳ. Trong đó:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 7.287,5 tỷ đồng, bằng 44,1% tổng nguồn vốn, bằng 76,4% dự toán giao đầu năm.

b) Chi thường xuyên đạt 4.740,4 tỷ đồng, bằng 42,3% dự toán, tăng 0,7% so cùng kỳ.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra ngân sách nhà nước

a) Cơ quan Thuế đã tiến hành 135 cuộc thanh tra, kiểm tra thực hiện truy thu và phạt vi phạm hành chính 66,8 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế GTGT 12,9 tỷ đồng; giảm lỗ 334,4 tỷ đồng. Ước số thu nộp NSNN qua công tác thanh tra, kiểm tra 6 tháng đầu năm là 75 tỷ đồng.

b) Trong 6 tháng đầu năm 2023, Thanh tra hành chính trong lĩnh vực tài chính - ngân sách đã triển khai 31 cuộc thanh tra với 96 đơn vị được thanh tra, tổng số sai phạm về kinh tế phải xử lý là 5,8 tỷ đồng; xử lý thu hồi về ngân sách 3,9 tỷ đồng, xử lý khác về kinh tế 1,9 tỷ đồng; kiến nghị xử lý hành chính đối với 5 tổ chức và 74 cá nhân.

5. Đánh giá chung

5.1. Kết quả đạt được

Mặc dù có nhiều tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, song kết quả thu ngân sách nhà nước đã đạt kết quả khá so với dự toán; một số lĩnh vực đạt cao như: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đạt 119,1%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, đạt 70,4%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản, đạt 126,4% dự toán.

- Các nhiệm vụ chi ngân sách cơ bản được đảm bảo theo đúng dự toán và tiến độ triển khai của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và các chính sách an sinh xã hội.

- Công tác kiểm tra, thanh tra được quan tâm góp phần nâng cao kỷ luật tài chính, quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách ngày càng chặt chẽ, hiệu quả.

5.2. Tồn tại, hạn chế

- Kết quả thu nội địa đạt khá, nhưng mức độ tăng giảm của các chỉ tiêu lại có sự chênh lệch lớn, nhiều chỉ tiêu thu đạt thấp so với dự toán và cùng kỳ như: thuế bảo vệ môi trường đạt 24,6% dự toán và bằng 52,1% so cùng kỳ, lệ phí trước bạ, đạt 40,7% so dự toán và bằng 71% so cùng kỳ. Đặc biệt thu tiền sử dụng đất đạt 32,8% dự toán và bằng 36,9% so cùng kỳ (là mức thu thấp nhất trong những năm qua).

- Nếu tính cả thu tiền sử dụng đất thì có 8/10 huyện, thành phố tiến độ thu đạt thấp dưới 50% dự toán.

- Ý thức chấp hành pháp luật thuế ở một số tổ chức, cá nhân chưa cao, qua thanh tra, kiểm tra vẫn còn phát hiện nhiều vi phạm phải xử lý.

- Tiến độ giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chậm.

- Chi thường xuyên một số lĩnh vực chưa đạt tiến độ dự toán như: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề; y tế, dân số và gia đình; kinh tế; văn hóa, thể thao, môi trường.

5.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách tài khóa nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh như: Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2022 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn; Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2023,...là những yếu tố ảnh hưởng đến công tác thu NSNN trên địa bàn tỉnh.

- Trước những khó khăn, thách thức của nền kinh tế, nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn về tài chính chưa thể phục hồi, sản xuất kinh doanh rơi vào tình trạng cầm chừng, thua lỗ, nợ đọng tiền thuế kéo dài,...Số doanh nghiệp giải thể, phá sản ngày càng tăng đã ảnh hưởng

đến khả năng thu hồi nợ đọng. Mặt khác, tình trạng thiếu điện đã ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng của nhân dân.

- Thị trường bất động sản trầm lắng, chính sách tài chính thắt chặt dẫn đến một số dự án gặp khó khăn về tài chính; số lượng giao dịch chuyển nhượng bất động sản giảm mạnh, các dự án mới chững lại do thiếu nguồn vốn, các dự án được đưa ra đấu giá rất ít người tham gia, tiền chênh lệch trúng đấu giá so với giá sàn thấp, nhiều trường hợp người trúng đấu giá bỏ cọc, không thực hiện nghĩa vụ tài chính sau trúng đấu giá vào NSNN.

- Sự phối hợp giữa cơ quan thu với các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố trong quản lý một số nguồn thu, thu hồi nợ đọng thuế, nợ đọng tiền thuê đất, tiền sử dụng đất có nơi, có lúc còn hạn chế, chưa triệt để.

- Một số nội dung, nhiệm vụ chưa đảm bảo điều kiện để phân bổ ngay đầu năm; một số đề án, chính sách còn chậm trong khâu rà soát, tổng hợp đề xuất phân bổ; một số chính sách cần có thời gian thực hiện, thường được hoàn thành, nghiệm thu, phê duyệt, hỗ trợ và giải ngân vào thời điểm cuối năm (như: chính sách nông nghiệp, nông thôn;...).

III. Nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán NSNN 06 tháng cuối năm 2023

1. Về thu ngân sách nhà nước

Dự báo tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2023 là 15.311 tỷ đồng, bằng 101,8% dự toán tỉnh giao. Trong đó: thu nội địa 13.693 tỷ đồng, bằng 104,3% dự toán tỉnh giao; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.603 tỷ đồng, bằng 84,4% dự toán.

Để phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu thu ngân sách năm 2023, đòi hỏi cả hệ thống chính trị, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp phải tiếp tục quyết tâm, nỗ lực lớn, tập trung phục hồi sản xuất kinh doanh; các cấp, các ngành, huyện, thành phố phải tập trung, tăng cường phối hợp, triển khai có hiệu quả một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2023.

Hai là, chủ động nắm chắc diễn biến tình hình kinh tế - xã hội, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, triển khai kịp thời các giải pháp, chính sách về gia hạn, miễn, giảm thuế, tiền thuê đất thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế.

Ba là, theo dõi chặt chẽ, chủ động đánh giá từng khoản thu, nguồn thu; phối hợp triển khai các biện pháp đôn đốc, xử lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế, nợ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất...của các doanh nghiệp, các dự án có số nợ lớn thời gian kéo dài.

Bốn là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tập trung vào những doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế.

Năm là, đẩy mạnh cải cách hành chính để tối giản hóa các quy trình, thủ tục, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Sáu là, thay đổi phương thức, thời gian đấu giá và xây dựng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo sát với giá thị trường và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của địa phương.

2. Về chi ngân sách nhà nước

Một là, tiếp tục chỉ đạo quản lý, điều hành chi ngân sách đảm bảo trong phạm vi dự toán giao, chặt chẽ, đúng chế độ quy định; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách.

Hai là, chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị, địa phương giải quyết, tháo gỡ các khó khăn trong quy trình thực hiện và giải ngân nguồn kinh phí, nhất là các cơ chế chính sách được lồng ghép các nguồn vốn ngân sách hỗ trợ, nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn khác trong quá trình triển khai thực hiện.

Ba là, tiết kiệm triệt để các khoản chi ngân sách, huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh và các đề án, chính sách dự kiến ban hành trong năm 2023; đồng thời, thực hiện nguyên tắc giải ngân theo khối lượng và tiến độ thu thực tế.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, đôn đốc giải ngân nguồn vốn đầu tư; kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là công tác GPMB, vướng mắc một số dự án trọng điểm, có quy mô lớn quyết định đến tăng trưởng kinh tế và tác động thu ngân sách; có giải pháp điều chuyển kế hoạch vốn đối với các dự án chậm tiến độ.

Năm là, thực hiện nghiêm các yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; triển khai đồng bộ, quyết liệt chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/6/2023 về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước.

Sáu là, nâng cao vai trò và năng lực quản lý, điều hành về tài chính ngân sách của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nhất là công chức làm công tác tài chính, kế toán tại các đơn vị sử dụng ngân sách và cấp xã, nhằm đảm bảo thực hiện đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành và yêu cầu quản lý theo quy định.

3. Giải pháp về xử lý cân đối ngân sách

Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế, UBND các cấp chỉ đạo cơ quan thuế phối hợp các cơ quan chuyên môn thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện dự toán thu ngân sách năm 2023 trên địa bàn theo từng tháng, từng quý để có các giải pháp chủ động điều hành chi ngân sách phù hợp với tiến độ thu; phấn đấu thực hiện thu ngân sách năm 2023 đạt và vượt dự toán giao.

Trường hợp dự kiến thu ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, các địa phương phải chủ động xây dựng phương án điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, ưu tiên thực hiện các chính sách, chế độ liên quan con người, an sinh xã hội; xóa đói giảm nghèo. Cụ thể:

a) Chủ động sử dụng các nguồn lực để xử lý cân đối ngân sách địa phương:

- Quản lý chặt chẽ, trước mắt điều hành sử dụng trong phạm vi 50% nguồn dự phòng ngân sách địa phương đã bố trí trong dự toán để xử lý các nhiệm vụ cấp bách phát sinh như: phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, quốc phòng, an ninh,...; tạm giữ lại 50% nguồn dự phòng ngân sách địa phương để chủ động xử lý khi nguồn thu ngân sách địa phương giảm.

- Huy động nguồn kết dư ngân sách địa phương, phần tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 sau khi dành nguồn để cải cách tiền lương theo quy định (nếu có) và các nguồn lực hợp pháp khác của địa phương theo quy định.

- Trường hợp sau khi sử dụng các nguồn nêu trên dự kiến không đảm bảo bù đắp số giảm thu ngân sách địa phương, phải thực hiện sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán năm 2023 sang năm 2024 và các năm sau.

b) Đối với số thu tiền sử dụng đất, trường hợp giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương cũng bị giảm thu tổng thể thì thực hiện cắt, giảm, hoặc giãn tiến độ thực hiện của công trình, dự án được bố trí chi từ nguồn thu này.

c) Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp xảy ra thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách các cấp, phải kịp thời báo cáo cấp trên để xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN 06 tháng đầu năm; nhiệm vụ biện pháp thực hiện dự toán NSNN 06 tháng cuối năm 2023, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 11, HĐND tỉnh khóa XIX;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT, KTTH,
 - KTN, KGVX, TTTT, NC, TH;
 - + Lưu: VT, KTTH_{Trung}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thế Tuấn

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2022
TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 01

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2022		SỐ DÀ BẢO CÁO HĐND TỈNH	SỐ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ LẠI	SỐ SÁNH		SS VỚI BC HĐND	
		TW giao	Tỉnh giao			TH/D/TW	TH/D/Tỉnh	Tương đối	Tuyệt đối
A	Thu NSNN trên địa bàn	11.041.000	14.250.000	18.175.000	20.280.200	183,7	142,3	111,6	2.105.200
I	Thu nội địa	9.491.000	12.550.000	16.409.000	18.424.134	194,1	146,8	112,3	2.015.134
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết và thu có tức từ lợi nhuận sau thuế	4.961.000	5.485.000	6.755.000	7.481.806	150,8	136,4	110,8	726.806
1	Thu từ DNNN TW	430.000	430.000	431.000	435.287	101,2	101,2	101,0	4.287
2	Thu từ DNNN ĐP	30.000	30.000	54.000	55.539	185,1	185,1	102,9	1.539
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	950.000	1.200.000	1.230.000	1.247.195	131,3	103,9	101,4	17.195
4	Thu NQD	1.126.000	1.200.000	1.500.000	1.555.253	138,1	129,6	103,7	55.253
5	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	37.500	41.276	412,8	412,8	110,1	3.776
6	Lệ phí trước bạ	560.000	560.000	716.000	753.257	134,5	134,5	105,2	37.257
7	Thuế thu nhập cá nhân	830.000	860.000	1.230.000	1.270.159	153,0	147,7	103,3	40.159
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100.000	170.000	486.000	853.079	853,1	501,8	175,5	367.079
9	Phí, lệ phí	118.000	118.000	135.000	149.284	126,5	126,5	110,6	14.284
10	Thuế bảo vệ môi trường	475.000	525.000	329.000	333.534	70,2	63,5	101,4	4.534
11	Thu tại xã	20.000	20.000	31.000	59.595	298,0	298,0	192,2	28.595
12	Thu khác NS	300.000	350.000	555.500	709.852	236,6	202,8	127,8	154.352
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	20.000	18.496	154,1	154,1	92,5	(1.504)
1.2	Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	7.030.000	9.616.000	10.905.389	242,3	155,1	113,4	1.289.389
1.3	Thu xổ số kiến thiết	25.000	27.000	29.000	27.876	111,5	103,2	96,1	(1.124)
1.4	Thu có tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	8.000	9.000	9.063	181,3	113,3	100,7	63
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.550.000	1.700.000	1.766.000	1.856.066	119,7	109,2	105,1	90.066
1	Thuế xuất khẩu	78.000	78.000	24.000	21.846	28,0	28,0	91,0	(2.154)
2	Thuế nhập khẩu	282.000	282.000	130.000	140.447	49,8	49,8	108,0	10.447

TT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2022		SỐ DÃ BẢO CÁO HĐND TỈNH	SỐ THỰC HIỆN ĐÀNH GIẢI LẠI	SO SÁNH		SS VỚI BC HĐND	
		TW giao	Tỉnh giao			TH/DTW	TH/DTỉnh	Tương đối	Tuyệt đối
3	Thuế bảo vệ môi trường	8.000	8.000	12.000	11.688	146,1	146,1	97,4	(312)
4	Thuế giá trị gia tăng	1.182.000	1.332.000	1.600.000	1.682.085	142,3	126,3	105,1	82.085

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2022	SỐ ĐÃ BÁO CÁO HỖND TÍNH	SỐ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ LẠI	SỐ SÁNH TH/DT ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6=5/3
A	Tổng chi cân đối. Trong đó:	21.131.990	38.494.499	40.162.077	190,1
I	Chi đầu tư phát triển:	9.593.300	18.396.189	14.916.434	155,5
	Dự toán giao đầu năm	9.593.300	18.396.189	14.916.434	155,5
II	Chi thường xuyên:	10.797.069	11.092.055	10.555.933	97,8
1	Chi quản lý hành chính	1.775.369	1.771.211	1.979.530	111,5
2	Chi sự nghiệp văn hoá	164.226	169.994	239.770	146,0
3	Chi sự nghiệp PTTH	80.411	80.411	72.415	90,1
4	Chi sự nghiệp TĐTT	31.503	32.168	37.005	117,5
5	Chi Quốc phòng	255.500	286.034	303.074	118,6
6	Chi an ninh	51.343	58.162	93.476	182,1
7	Chi sự nghiệp G.D - ĐT	4.810.421	4.870.693	4.618.726	96,0
8	Chi sự nghiệp y tế	1.267.918	1.229.414	1.074.510	84,7
9	Chi đảm bảo xã hội	718.721	855.270	920.411	128,1
10	Chi SN khoa học c.ngệ	32.453	41.872	31.968	98,5
11	Chi sự nghiệp kinh tế	1.367.636	1.482.078	1.006.047	73,6
12	Chi sự nghiệp môi trường	147.690	155.722	114.597	77,6
13	Chi khác ngân sách	58.876	59.026	64.404	109,4
III	Quỹ dự trữ tài chính	1.200	75.200	75.200	6.266,7
IV	Chi CTMT QG vốn SN	0	191.204	-	
V	Dự phòng ngân sách	383.151			-
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	351.610			-
VII	Chi trả nợ lãi	5.660	2.772	1.827	32,3
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		45.000	128.932	
IX	Chi chuyển nguồn		8.692.079	14.483.751	
B	Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	940.000	1.026.000	2.739.460	291,4
C	Bồi chi ngân sách địa phương	350.800		-	-

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023				SO SÁNH (%)			
		TW giao	Tỉnh giao	Tổng cộng	TH 6 tháng đầu năm	Dự kiến 6 tháng cuối năm	6 tháng		Cả năm		
							TH GT/DT	Cung kỳ	ƯTH/DT	Cung kỳ	
II	Thuế XK, NK do hải quan thu	1.900.000	1.900.000	1.603.000	801.620	801.380	42,2	79,1	84,4	86,4	
I	Thuế xuất khẩu	31.500	31.500	24.000	11.956	12.044	38,0	72,6	76,2	109,9	
2	Thuế nhập khẩu	126.500	126.500	140.000	52.374	87.626	41,4	80,3	110,7	99,7	
3	Thuế bảo vệ môi trường	12.000	12.000	8.000	4.037	3.963	33,6	66,1	66,7	68,6	
4	Thuế giá trị gia tăng	1.730.000	1.730.000	1.431.000	733.253	697.747	42,4	79,2	82,7	85,1	
III	Thu viện trợ		15.018	15.018	-	15.018	-		100,0		
B	Thu ngân sách địa phương	19.825.035	22.141.053	37.336.870	25.935.658	11.401.211	117,1	112,4	168,6	115,0	
I	Thu điều tiết	10.494.400	12.795.400	13.350.700	6.650.196	6.700.504	52,0	103,9	104,3	74,2	
2	Thu bổ sung từ ngân sách TW	9.330.635	9.330.635	9.343.068	4.801.711	4.541.357	51,5	101,1	100,1	109,7	
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	6.038.661	6.038.661	6.038.661	3.220.617	2.818.044	53,3	86,7	100,0	92,2	
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	3.291.974	3.291.974	3.304.407	1.581.094	1.723.313	48,0	153,0	100,4	168,1	
3	Kết dư ngân sách			144.333		144.333				274,4	
4	Thu chuyển nguồn			14.483.751	14.483.751	-		121,4		244,9	
5	Thu viện trợ		15.018	15.018		15.018			100,0		

Biểu số 04

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2023	TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	SỐ SÁNH TH 6T/DT ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5=4/3
A	Tổng chi cân đối. Trong đó:	22.172.753	12.066.528	54,4
I	Chi đầu tư phát triển:	9.540.602	7.287.513	76,4
	Dự toán giao đầu năm	9.540.602	7.287.513	76,4
II	Chi thường xuyên:	11.197.621	4.740.405	42,3
1	Chi quản lý hành chính	1.793.049	883.369	49,3
2	Chi sự nghiệp văn hoá	244.840	81.835	33,4
3	Chi sự nghiệp PTTH	82.736	27.375	33,1
4	Chi sự nghiệp TĐTT	24.428	9.968	40,8
5	Chi Quốc phòng	268.843	162.403	60,4
6	Chi an ninh	43.627	33.339	76,4
7	Chi sự nghiệp G.D - ĐT	4.988.984	2.136.565	42,8
8	Chi sự nghiệp y tế	1.070.841	433.871	40,5
9	Chi đảm bảo xã hội	746.449	375.194	50,3
10	Chi SN khoa học c.nghệ	35.289	17.840	50,6
11	Chi sự nghiệp kinh tế	1.481.312	475.334	32,1
12	Chi sự nghiệp môi trường	182.090	60.147	33,0
13	Chi khác ngân sách	75.037	43.165	57,5
14	BS có mục tiêu chờ phân bổ	2.500		-
15	Kinh phí, đề án, dự án nhiệm vụ mới	90.000		-
16	Kinh phí chờ phân bổ từ tăng thu	67.596		-
III	Quỹ dự trữ tài chính	1.200		-
IV	Chi CTMT OG vốn SN	481.433	37.253	7,7
V	Dự phòng ngân sách	434.841		-
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	511.700		-
VII	Chi trả nợ lãi	5.356	1.357	25,3
B	Ghi chi tiền BT GPMB nhà đầu tư ứng trước	1.050.000		-
C	Bội chi ngân sách địa phương	31.700		-

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN	TỔNG SỐ				BẮC GIANG				
			ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%) / DT	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%) / DT		
			6 THÁNG	CẢ NĂM			6 THÁNG	CẢ NĂM		6 THÁNG	CẢ NĂM
	Thu NSNN trên địa bàn	8.992.220	3.478.237	9.099.464	38,7	101,2	2.638.900	1.025.457	2.658.145	38,9	100,7
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất	2.992.230	1.513.009	3.069.464	50,6	102,6	838.900	433.787	858.145	51,7	102,3
1	Thu NQD	1.650.000	870.787	1.723.534	52,8	104,5	505.000	280.159	527.045	55,5	104,4
2	Phí, lệ phí	74.800	57.019	78.400	76,2	104,8	13.000	10.699	13.000	82,3	100,0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	4.939	39.000	13,0	102,6	10.000	1.951	11.000	19,5	110,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	323.500	138.947	306.000	43,0	94,6	85.000	40.152	80.000	47,2	94,1
5	Lệ phí trước bạ	650.000	264.333	641.500	40,7	98,7	158.000	56.984	155.000	36,1	98,1
6	Thu tiền thuế mặt đất	51.230	22.014	51.430	43,0	100,4	20.000	7.044	20.000	35,2	100,0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	10.251	12.900	102,5	129,0	100	219	300		
8	Thu khác ngân sách	174.700	123.780	189.700	70,9	108,6	46.000	30.905	46.000	67,2	100,0
9	Thu tại xã	20.000	20.939	27.000	104,7	135,0	1.800	5.674	5.800	315,2	322,2
1.2	Thu tiền sử dụng đất	6.000.000	1.965.228	6.030.000	32,8	100,5	1.800.000	591.670	1.800.000	32,9	100,0

đvt: triệu đồng

TT	CHI TIÊU	DỰ TOÁN	VIỆT YÊN				HỆP HOÀ				
			ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%) / DT		ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%) / DT		
			6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	
	Thu NSNN trên địa bàn	1.613.700	443.895	1.618.335	27,5	100,3	835.500	304.929	835.502	36,5	100,0
1.1	<i>Thu nội địa trừ thu tiền SD đất</i>	613.700	214.377	618.335	34,9	100,8	335.500	175.567	335.502	52,3	100,0
1	Thu NQD	422.000	110.288	413.935	26,1	98,1	204.000	116.112	207.202	56,9	101,6
2	Phí, lệ phí	7.500	6.466	8.500	86,2	113,3	7.300	5.961	7.500	81,7	102,7
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.800	234	4.800	4,9	100,0	3.600	791	3.600	22,0	100,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	50.000	17.352	50.000	34,7	100,0	33.000	15.066	33.000	45,7	100,0
5	Lệ phí trước bạ	96.000	38.521	96.000	40,1	100,0	65.000	26.855	61.000	41,3	93,8
6	Thu tiền thuê mặt đất	3.000	1.536	3.000	51,2	100,0	1.500	223	1.500	14,9	100,0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	800	2.449	2.600	306,1	325,0	400	207	800	51,8	200,0
8	Thu khác ngân sách	26.000	34.448	35.500	132,5	136,5	18.500	7.976	18.500	43,1	100,0
9	Thu tại xã	3.600	3.083	4.000	85,6	111,1	2.200	2.376	2.400	108,0	109,1
1.2	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	229.518	1.000.000	23,0	100,0	500.000	129.362	500.000	25,9	100,0

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	YÊN DŨNG				LÀNG GIANG				
			ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%) DT		ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%) DT		
			6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	
	Thu NSNN trên địa bàn	943.300	253.587	943.379	26,9	100,0	1.050.300	374.550	1.056.320	35,7	100,6
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất	233.300	110.874	233.379	47,5	100,0	300.300	161.776	306.320	53,9	102,0
1	Thu NQD	94.900	55.184	95.379	58,1	100,5	136.000	83.001	145.320	61,0	106,9
2	Phí, lệ phí	7.500	5.050	7.500	67,3	100,0	7.500	5.203	7.800	69,4	104,0
3	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	179	3.500	5,1	100,0	5.500	728	5.500	13,2	100,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	35.000	12.086	30.500	34,5	87,1	40.000	14.951	36.000	37,4	90,0
5	Lệ phí trước bạ	66.000	25.089	63.000	38,0	95,5	80.000	33.728	80.000	42,2	100,0
6	Thu tiền thuê mặt đất	8.000	2.076	8.000	26,0	100,0	10.000	6.818	10.000	68,2	100,0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	900	559	800	62,1	88,9	2.000	1.562	1.800	78,1	90,0
8	Thu khác ngân sách	14.500	7.632	20.000	52,6	137,9	16.500	12.582	16.500	76,3	100,0
9	Thu tại xã	3.000	3.019	4.700	100,6	156,7	2.800	3.203	3.400	114,4	121,4
1.2	Thu tiền sử dụng đất	710.000	142.713	710.000	20,1	100,0	750.000	212.774	750.000	28,4	100,0

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	TÀN YÊN				YÊN THỀ				
			ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)/ DT		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)/ DT	
			6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM		6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM
	Thu NSNN trên địa bàn	654.300	541.797	656.575	82,8	100,3	237.730	117.145	240.640	49,3	101,2
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất	154.300	83.857	156.575	54,3	101,5	117.730	62.470	120.640	53,1	102,5
1	Thu NQD	43.600	23.083	43.575	52,9	99,9	62.000	35.447	63.640	57,2	102,6
2	Phí, lệ phí	5.000	5.681	6.000	113,6	120,0	3.800	2.915	3.800	76,7	100,0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.700	285	4.700	6,1	100,0	1.800	187	1.800	10,4	100,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	23.000	16.187	25.000	70,4	108,7	14.000	5.504	14.000	39,3	100,0
5	Lệ phí trước bạ	52.000	24.881	52.000	47,8	100,0	26.000	12.725	26.500	48,9	101,9
6	Thu tiền thuê mặt đất	5.000	2.433	5.000	48,7	100,0	600	267	300	44,5	50,0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.200	372	500	31,0	41,7	30	1.002	1.100	3.340,0	3.666,7
8	Thu khác ngân sách	17.000	9.830	17.000	57,8	100,0	8.500	3.687	8.500	43,4	100,0
9	Thu tại xã	2.800	1.105	2.800	39,5	100,0	1.000	736	1.000	73,6	100,0
1.2	Thu tiền sử dụng đất	500.000	457.940	500.000	91,6	100,0	120.000	54.675	120.000	45,6	100,0

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	LŨC NĂM				LŨC NGĂN				
			ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)/ DT		ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)/ DT		
			6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM	
	<u>Thu NSNN trên địa bàn</u>	592.270	172.933	605.740	29,2	102,3	313.390	111.680	317.525	35,6	101,3
1.1	<u>Thu nội địa trừ thu tiền SD đất</u>	192.270	103.789	205.740	54,0	107,0	113.390	72.572	117.525	64,0	103,6
1	Thu NQD	76.000	50.436	92.740	66,4	122,0	46.000	42.212	50.035	91,8	108,8
2	Phí, lệ phí	7.400	6.464	8.500	87,4	114,9	4.800	2.751	4.800	57,3	100,0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.600	501	2.600	19,3	100,0	1.490	83	1.490	5,6	100,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	24.000	8.092	18.000	33,7	75,0	15.000	6.883	15.000	45,9	100,0
5	Lệ phí trước bạ	61.000	25.254	62.000	41,4	101,6	34.000	13.736	34.000	40,4	100,0
6	Thu tiền thuế mặt đất	2.800	834	2.800	29,8	100,0	300	757	800	252,3	266,7
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.570	3.741	3.800	104,8	106,4	800	40	700	5,0	87,5
8	Thu khác ngân sách	13.500	6.811	13.500	50,5	100,0	10.000	6.023	10.000	60,2	100,0
9	Thu tại xã	1.400	1.656	1.800	118,3	128,6	1.000	87	700	8,7	70,0
1.2	<u>Thu tiền sử dụng đất</u>	400.000	69.144	400.000	17,3	100,0	200.000	39.108	200.000	19,6	100,0

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	SON ĐỘNG			
			ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)/ DT	
			6 THÁNG	CẢ NĂM	6 THÁNG	CẢ NĂM
	Thu NSNN trên địa bàn	112.840	132.264	167.303	117,2	148,3
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất	92.840	93.940	117.303	101,2	126,3
1	Thu NQD	60.500	74.865	84.663	123,7	139,9
2	Phí, lệ phí	11.000	5.829	11.000	53,0	100,0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10		10	-	100,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.500	2.674	4.500	59,4	100,0
5	Lệ phí trước bạ	12.000	6.560	12.000	54,7	100,0
6	Thu tiền thuê mặt đất	30	26	30	86,7	100,0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200	100	500	50,0	250,0
8	Thu khác ngân sách	4.200	3.886	4.200	92,5	100,0
9	Thu tại xã	400	-	400	-	100,0
1.2	Thu tiền sử dụng đất	20.000	38.324	50.000	191,6	250,0

